

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hòa
Ông Nguyễn Khắc Lâm
Ông Nguyễn Mạnh Hải
Ông Phan Trung Kiên

Chủ tịch
Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019
Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Thiều Thị Yến
Bà Nguyễn Thị Hiền

Trưởng ban
Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

AN VÀ
1062-00
IÊN TR

Số: 01.250220...../BCKT UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được tính đầy đủ của khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này hay không.

Như đã được trình bày tại các thuyết minh số 4, 5, 11, 12 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2019 một phần số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn và dài hạn, phải trả người bán ngắn hạn, vay và nợ thuế tài chính dài hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Công ty đang ghi nhận vào thu nhập khác khoản Thuế giá trị gia tăng và Thuế thu nhập doanh nghiệp không phải nộp của các chi nhánh ở Lào với số tiền tương ứng là 1.069.122.213 VND, 323.085.128 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến việc ghi nhận trên, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh hay không.

Công ty trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi, dẫn đến khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá là 1.781.897.530 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" được ghi nhận thiếu là 1.781.897.530 VND

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 29 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày 31/12/2019 lỗ lũy kế của Công ty là 6.809.958.494 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 5.996.764.625 VND. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Bùi Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3734-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.552.831.570	11.212.686.250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.486.627.131	2.147.010.612
111	1. Tiền		1.486.627.131	2.147.010.612
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.106.046.711	6.817.770.623
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.534.660.518	3.626.256.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		60.000.000	66.281.301
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.745.118.593	3.178.657.449
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(233.732.400)	(53.424.738)
140	IV. Hàng tồn kho	7	389.553.652	542.043.176
141	1. Hàng tồn kho		389.553.652	542.043.176
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.570.604.076	1.705.861.839
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	1.570.604.076	1.705.861.839
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.601.806.131	15.852.243.498
220	II. Tài sản cố định		6.365.196.496	6.769.901.383
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.031.054.157	6.769.901.383
222	- Nguyên giá		8.297.504.177	8.571.391.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.266.450.020)	(1.801.490.326)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	334.142.339	-
228	- Nguyên giá		371.269.266	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.126.927)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.236.609.635	9.082.342.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.236.609.635	9.082.342.115
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.154.637.701	27.064.929.748



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.224.596.195	19.587.917.433
310	I. Nợ ngắn hạn		16.549.596.195	15.388.052.556
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.398.348.684	7.196.393.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	100.001.401
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	396.840.608	1.556.971.766
314	4. Phải trả người lao động		184.945.729	950.068.099
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.765.369.810	5.582.326.592
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.801.800.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.291.364	2.291.364
330	II. Nợ dài hạn		675.000.000	4.199.864.877
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	675.000.000	4.199.864.877
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.930.041.506	7.477.012.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	5.930.041.506	7.477.012.315
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.000.000.000	13.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		13.000.000.000	13.000.000.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(260.000.000)	(260.000.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.809.958.494)	(5.262.987.685)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(5.262.987.685)	(3.722.067.685)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.546.970.809)	(1.540.920.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.154.637.701	27.064.929.748

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	43.128.219.228	53.060.108.941
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.128.219.228	53.060.108.941
11	4. Giá vốn hàng bán	17	42.510.943.091	51.635.917.655
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		617.276.137	1.424.191.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	10.697.590	1.026.233
22	7. Chi phí tài chính	19	910.707.570	785.082.533
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		518.863.968	785.082.533
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.656.441.707	3.010.732.109
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.939.175.550)	(2.370.597.123)
31	11. Thu nhập khác	21	1.392.204.741	1.239.425.121
32	12. Chi phí khác		-	389.425.121
40	13. Lợi nhuận khác		1.392.204.741	850.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.546.970.809)	(1.520.597.123)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	20.322.877
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.546.970.809)	(1.540.920.000)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(1.214)	(1.210)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1.214)	(1.210)

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Thị Quý



Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	43.119.813.920	58.428.028.062
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(33.402.152.148)	(37.200.325.721)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.745.018.282)	(7.930.039.332)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(518.863.968)	(785.082.533)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(39.426.834)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	850.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.928.760.052)	(3.907.036.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(474.980.530)	9.416.117.184
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(371.269.266)	(5.475.654.779)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	904.192	1.026.233
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(370.365.074)	(5.474.628.546)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(260.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay	900.000.000	2.790.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(715.037.877)	(7.610.827.414)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	184.962.123	(5.080.827.414)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(660.383.481)	(1.139.338.776)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.147.010.612	3.286.349.388
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.486.627.131	2.147.010.612

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2069/QĐ-BQP ngày 27/05/2016 của Bộ quốc phòng về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Du lịch Trường Sơn COECCO thuộc Tổng công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 16/10/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 13.000.000.000 đồng chia thành 1.300.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 13.000.0000.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà hàng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Kinh doanh phục vụ hội thảo, hội nghị và thể thao);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; ngâm tắm nước khoáng nóng);
- Buôn bán đồ uống (mua bán bia, rượu, nước giải khát, cà phê);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 187, Đường Lê Duẩn, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 80 người (tại ngày 31/12/2018 là 123 người).

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh năm 2019 sụt giảm mạnh so với năm 2018 nguyên nhân do Công ty bị thu hẹp về quy mô sản xuất kinh doanh khi hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh cho Nhà hàng Sen Vàng được thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Nguyên tắc chuyển Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, Công ty quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,6 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,6 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp.

2.5 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.10 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
---------------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.12 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.18 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.158.519.903	1.994.503.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	328.107.228	152.506.770
Tổng	1.486.627.131	2.147.010.612

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.534.660.518	3.626.256.611
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco	367.988.000	239.180.000
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	-	38.547.449
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Coecco	165.304.000	97.348.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Miền Núi	133.901.000	271.420.000
- Bộ kế hoạch và đầu tư số 1 tại Hà Nội	598.900.000	-
- Trần Thị Hương	320.432.008	369.034.760
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	125.444.000	462.582.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.822.691.510	2.148.144.402

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2019 chưa được đối chiếu là:

779.546.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	667.193.000	646.495.449
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco	367.988.000	239.180.000
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	-	38.547.449
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Coecco	165.304.000	97.348.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Miền Núi	133.901.000	271.420.000

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.745.118.593	-	3.178.657.449	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
- Tạm ứng	1.304.735.971	-	645.679.070	-
- Phải thu Ông Hồ Sỹ Thắng	1.188.000.000	-	1.188.000.000	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Sương	-	-	273.700.000	-
- Phải thu Ông Lê Văn Duẩn	536.346.200	-	393.358.391	-
- Phải thu khác	216.036.422	-	177.919.988	-

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2019 chưa được đối chiếu là: 1.230.745.224

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	(233.732.400)	(53.424.738)
Dự phòng phải thu khách hàng	(233.732.400)	(53.424.738)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	233.869.905	-	353.024.154	-
Hàng hóa	155.683.747	-	189.019.022	-
Tổng	389.553.652	-	542.043.176	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	371.269.266	371.269.266
- <i>Mua trong năm</i>	371.269.266	371.269.266
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	371.269.266	371.269.266
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	37.126.927	37.126.927
- <i>Khấu hao trong năm</i>	37.126.927	37.126.927
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	37.126.927	37.126.927
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	334.142.339	334.142.339

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	6.236.609.635	9.082.342.115
- Chi phí thuê khách sạn, nhà hàng	-	285.064.713
- Giá trị còn lại CCDC phân bổ	3.546.245.230	6.068.450.071
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.514.627.515	2.590.509.553
- Các khoản khác	175.736.890	138.317.778

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	10.398.348.684	10.398.348.684	7.196.393.334	7.196.393.334
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	8.260.500.000	8.260.500.000	5.380.000.000	5.380.000.000
- Công ty xây dựng Mayassap	-	-	539.999.460	539.999.460
- Phải trả người bán khác	2.137.848.684	2.137.848.684	1.276.393.874	1.276.393.874

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2019 chưa được đối chiếu là:

167.665.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.260.500.000	8.260.500.000	5.380.000.000	5.380.000.000
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	8.260.500.000	8.260.500.000	5.380.000.000	5.380.000.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế GTGT	(478.241.414)	1.213.677.922	1.904.485.551	(1.169.049.043)
- Tại Lào	1.227.620.425	(305.928.424)	520.136.968	401.555.033
- Tại Việt Nam	(1.705.861.839)	1.519.606.346	1.384.348.583	(1.570.604.076)
Thuế TNDN	324.198.210	(324.198.210)	-	-
- Tại Lào	324.198.210	(324.198.210)	-	-
Thuế TNCN	5.046.056	1.508.523	5.046.056	1.508.523
Thuế tài nguyên	107.075	-	107.075	-
Thuế nhà đất	-	6.223.052	12.446.000	(6.222.948)
Phí, lệ phí	-	6.675.370	6.675.370	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	1.705.861.839			1.570.604.076
- Trình bày là phải trả	1.556.971.766			396.840.608

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	3.765.369.810	5.582.326.592
- Kinh phí công đoàn	122.166.480	95.554.080
- Bảo hiểm xã hội	10.717.016	167.190.022
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.864.000	331.128.000
- Phải trả Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.313.622.314	4.988.454.490

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	13.000.000.000	-	(3.722.067.685)	9.277.932.315
Lỗ trong năm trước	-	-	(1.540.920.000)	(1.540.920.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(260.000.000)	-	(260.000.000)
Dư cuối năm trước	13.000.000.000	(260.000.000)	(5.262.987.685)	7.477.012.315
Lỗ trong năm nay	-	-	(1.546.970.809)	(1.546.970.809)
Dư cuối năm nay	13.000.000.000	(260.000.000)	(6.809.958.494)	5.930.041.506

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6.630.000.000	51,00%	6.630.000.000	51,00%
Cổ đông khác	6.370.000.000	49,00%	6.370.000.000	49,00%
Tổng	13.000.000.000	100%	13.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	13.000.000.000	13.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	13.000.000.000	13.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	26.000	26.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000	26.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.274.000	1.274.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.274.000	1.274.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu nhà hàng, khách sạn và lữ hành	43.128.219.228	53.060.108.941
Tổng	43.128.219.228	53.060.108.941

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn và lữ hành	42.510.943.091	51.635.917.655
Tổng	42.510.943.091	51.635.917.655

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	904.192	1.026.233
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.793.398	-
Tổng	10.697.590	1.026.233

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	518.863.968	785.082.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	391.843.602	-
Tổng	910.707.570	785.082.533

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.627.957	299.455.662
Chi phí nhân công	1.395.200.575	1.578.736.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.415.790	94.422.458
Chi phí dự phòng	180.307.662	(2.930.262)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.283.638	57.201.983
Chi phí khác bằng tiền	542.606.085	983.845.918
Tổng	2.656.441.707	3.010.732.109

KINH DOANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	850.000.000
Thu nhập từ bán CCDC	221.717.253	389.425.121
Các khoản khác	1.170.487.488	-
Tổng	1.392.204.741	1.239.425.121

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.077.606.916	25.444.579.450
Chi phí nhân công	6.979.895.912	8.275.959.870
Chi phí khấu hao TSCĐ	544.174.106	396.652.054
Chi phí dự phòng	180.307.662	(2.930.262)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.560.413.352	16.590.065.138
Chi phí khác bằng tiền	5.297.720.339	3.942.432.737
Tổng	48.640.118.287	54.646.758.987

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam và 24% tại Khách sạn Xiêng Khoảng - Lào, 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.546.970.809)	(1.520.597.123)
- Tại Việt Nam	1.273.837.829	(69.018.043)
- Tại Lào	(2.820.808.638)	(1.461.533.024)
+ Khách sạn Chaloxay, Paksan	(2.014.231.299)	(1.446.990.129)
+ Khách sạn Mê Kông (thuế suất 28%)	(310.064.989)	72.581.703
+ Khách sạn Xiêng Khoảng (thuế suất 24%)	(496.512.351)	(87.124.598)
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(1.546.970.809)	(1.520.597.123)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(1.546.970.809)	(1.520.597.123)
- Tại Việt Nam	1.273.837.829	(69.018.043)
- Tại Lào	(2.820.808.638)	(1.461.533.024)
+ Khách sạn Chaloxay, Paksan	(2.014.231.299)	(1.446.990.129)
+ Khách sạn Mê Kông (thuế suất 28%)	(310.064.989)	72.581.703
+ Khách sạn Xiêng Khoảng (thuế suất 24%)	(496.512.351)	(87.124.598)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	20.322.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.546.970.809)	(1.540.920.000)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.546.970.809)	(1.540.920.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.274.000	1.274.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.214)	(1.210)

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.486.627.131	-	2.147.010.612	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.279.779.111	(233.732.400)	6.804.914.060	(53.424.738)
Tổng	8.766.406.242	(233.732.400)	8.951.924.672	(53.424.738)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.476.800.000	4.988.454.490
Phải trả người bán, phải trả khác			14.163.718.494	12.778.719.926
Tổng			16.640.518.494	17.767.174.416

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.486.627.131	-	-	1.486.627.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.046.046.711	-	-	7.046.046.711
Tổng	8.532.673.842	-	-	8.532.673.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.010.612	-	-	2.147.010.612
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.751.489.322	-	-	6.751.489.322
Tổng	8.898.499.934	-	-	8.898.499.934

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.801.800.000	675.000.000	-	2.476.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.163.718.494	-	-	14.163.718.494
Tổng	15.965.518.494	675.000.000	-	16.640.518.494
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	-	4.199.864.877	-	4.199.864.877
Phải trả người bán, phải trả khác	12.778.719.926	-	-	12.778.719.926
Tổng	12.778.719.926	4.199.864.877	-	16.978.584.803

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê khách sạn			
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	3.107.272.728	3.417.500.000
Chi phí lãi vay			
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	-	63.979.096

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	3.313.622.314	4.988.454.490
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	8.260.500.000	5.380.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	559.800.000	681.427.608

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

29 . KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty tiếp tục bị lỗ 1.546.970.809 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.809.958.494 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 5.996.764.625 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý để mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý cho Công ty. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hải

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.216.146.848	1.196.625.033	944.157.909	214.461.919	8.571.391.709
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(230.227.661)	(43.659.871)	-	-	(273.887.532)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá đồng Kip	(230.227.661)	(43.659.871)	-	-	(273.887.532)
Số dư cuối năm	5.985.919.187	1.152.965.162	944.157.909	214.461.919	8.297.504.177
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	52.125.000	-	108.891.918	161.016.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	555.707.021	290.391.727	755.312.993	200.078.585	1.801.490.326
Số tăng trong năm	282.094.900	130.536.487	94.415.792	-	507.047.179
- Khấu hao trong năm	282.094.900	130.536.487	94.415.792	-	507.047.179
Số giảm trong năm	(42.087.485)	-	-	-	(42.087.485)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá đồng Kip	(42.087.485)	-	-	-	(42.087.485)
Số dư cuối năm	795.714.436	420.928.214	849.728.785	200.078.585	2.266.450.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.660.439.827	906.233.306	188.844.916	14.383.334	6.769.901.383
Tại ngày cuối năm	5.190.204.751	732.036.948	94.429.124	14.383.334	6.031.054.157

5.833.690.575

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt (*)	1.801.800.000	1.801.800.000	1.801.800.000	-	-	-
Tổng	1.801.800.000	1.801.800.000	1.801.800.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 57/HĐTD-PGDKM.LVB/2017 ngày 28/04/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Xây dựng khách sạn 02 tầng; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: 12%/năm đối với 06 tháng đầu tiên sau đó được áp dụng theo lãi suất thông báo của LaoVietBank trong từng thời kỳ và điều chỉnh 6 tháng một lần; Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 57/HĐTC-PGDKM.LVB/2017 ngày 28/04/2017; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.047.800.000 đồng (tương đương 403.000.000 Kip).
- Hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD-LVB.KM/2018 ngày 31/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm nội thất mới; Thời hạn vay: 24 tháng; Lãi suất cho vay: 12,5%/năm đối với 06 tháng đầu tiên sau đó được áp dụng theo lãi suất thông báo của LaoVietBank trong từng thời kỳ và điều chỉnh 6 tháng một lần; Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 57/HĐTC-PGDKM.LVB/2017 ngày 28/04/2017; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 754.000.000 đồng (tương đương 290.000.000 Kip).

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt	-	-	-	3.709.827.000	3.709.827.000	3.709.827.000
- Nguyễn Trọng Luyện (*)	185.000.000	185.000.000	-	60.018.939	245.018.939	245.018.939
- Võ Quang Hòa (*)	-	-	-	245.018.938	245.018.938	245.018.938
- Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	245.000.000	245.000.000	300.000.000	55.000.000	-	-
- Phạm Thị Quỳnh (*)	245.000.000	245.000.000	300.000.000	55.000.000	-	-
- Nguyễn Anh Tuấn (*)	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Tổng	675.000.000	675.000.000	900.000.000	4.424.864.877	4.199.864.877	4.199.864.877

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2019 chưa được đối chiếu: 675.000.000 VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay cá nhân: Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, Lãi suất vay: lãi suất thả nổi, tại thời điểm giải ngân là 13,5%/năm, 16,5%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng, Nợ gốc được trả đều trong 60 tháng, Phương thức đảm bảo là Tín chấp.